

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI PHONG TỤC, TẬP QUÁN VÀ LỐI SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT THỜI KỲ LÝ - TRẦN VÀ VIỆC BẢO TỒN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA PHẬT GIÁO GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

***Tóm tắt:** Văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần có ảnh hưởng lớn đến văn hóa Việt Nam trên các phương diện: tư tưởng, chính trị - xã hội; phong tục tập quán, lối sống; văn học, kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc. Bài viết đề cập đến ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với phong tục, tập quán và lối sống của người Việt Nam thời kỳ Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV).*

***Từ khóa:** Giá trị, lối sống, Phật giáo, Lý - Trần, phong tục, tập quán, văn hóa.*

1. Ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với phong tục tập, quán và lối sống

Văn hóa Phật giáo với hệ thống giáo lý lấy hạt nhân căn bản là học thuyết Tam học: *Giới, Định, Tuệ* là nền tảng tư tưởng và phương pháp rèn luyện để con người đạt tới sự giải thoát. “Giới” là chỉ giới luật, là thanh quy giới luật. “Định” tức là thiền định, là chỉ người tu tập trung quan ngộ để đoạn trừ dục vọng. “Tuệ”, tức trí tuệ, khiến con người tu tập, có thể lý giải, đoạn trừ được phiền não. Giới học và Định học trong Tam học chủ yếu là học thuyết thuộc về mặt tu dưỡng đạo đức, trong Tuệ học cũng có nội dung học thuyết đạo đức Phật giáo, góp phần hình thành lối sống con người. Phật giáo cho rằng nhân sinh là khổ và xem sự truy cầu giải thoát của đời người là lý tưởng cao nhất, vì thực hiện lý tưởng mà đề ra chuẩn tắc học thuyết luân lý đạo đức trừ ác, khuyến thiện.

1.1. Ảnh hưởng đối với phong tục, tập quán

Xét về từ nguyên, theo các sách Trung Quốc cổ thì “phong” là điều người trên xướng lên, kẻ dưới noi theo rồi thành thói quen, cứ như vật theo gió (phong) hòa vào mà không biết; “tục” là thói “bắt chước” người

* Thượng tọa Thích Thanh Huân, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

trên, lâu dần hóa ra thành thuộc. Nói gọn thì “người trên cảm hóa người dưới gọi là phong, người dưới tập nhiễm gọi là tục” (Thượng sở hóa viết phong, hạ sở tập viết tục). Như vậy, khái niệm phong tục đó mang màu sắc Khổng giáo, có tính giai cấp rõ rệt vì người đề xướng là giai cấp quý tộc, thống trị và người noi theo là dân chúng, người bị trị.

Nhưng với người Việt Nam thì khái niệm phong tục được hiểu với tính toàn dân. Đó là những lễ thói quy định cách sống của cá nhân cũng như của một đơn vị dân cư trong mối tương quan với toàn bộ xã hội, đất nước. Thành ngữ Việt Nam có câu: “Đất lề quê thói”. Lễ thói ở đây tức phong tục của cộng đồng, làng xã.

Còn tập quán được hiểu là những thái độ, hành vi nào đó được lặp đi lặp lại nhiều lần, ăn sâu vào tiềm thức, tâm lý trở thành thói quen ổn định tương đối lâu dài trong nếp sống của một cá nhân hoặc một khối cộng đồng người trong một địa phương, một dân tộc thường gọi là tập quán - tức thói quen.

Là sản phẩm của xã hội, phong tục, tập quán sinh ra từ các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên (trời, đất, sông, núi, cây cối...); giữa người với người như giao tiếp, ứng xử; giữa người với lao động sản xuất như cày cấy, trồng trọt, chăn nuôi... Có thể nói, phong tục, tập quán biểu hiện trên khắp các lĩnh vực của đời sống, từ các tập tục, lễ tiết, vòng đời của mỗi cá nhân, đến các nghi lễ thờ cúng thành hoàng, thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu... Phong tục, tập quán của người Việt chính là nét đặc trưng văn hóa của cộng đồng, được các thành viên giữ gìn và tuân theo. Nó ăn sâu bám rễ trong tiềm thức của con người, ít thay đổi, thậm chí cả khi chế chính trị xã hội thay đổi.

Thời kỳ Lý - Trần, trong đời sống của người Việt phổ biến những phong tục, tập quán tiêu biểu, mang đậm màu sắc tôn giáo của cư dân nông nghiệp. Đó là các phong tục, tập quán tôn thờ, sùng bái tự nhiên như thờ cây, thờ đá, thờ sông, suối...

Nghiên cứu về tục thờ cây của người Việt, Cadiere cho rằng, do xuất phát từ quan niệm có các bà cô trên cây hay bắt trẻ con ốm và người ta đốt một hình nhân giống đứa bé để hầu; nhiều làng còn có những bát hương đặt trên các cây cổ thụ để thờ. Thành ngữ Việt cũng có câu “Thần cây đa, ma cây đề”. Cây là nguồn sống chính của con người, do đó, nảy sinh huyền thoại về cây vũ trụ, vũ trụ ra đời từ một cái cây lớn. Cây vũ trụ còn in dấu trong cây nêu ngày Tết.

Bên cạnh đó, tục thờ đá, thờ núi, thờ sông cũng rất phổ biến, đặc biệt trong tâm thức dân gian Việt Nam, thần núi, thần sông còn tham gia vào việc bảo vệ đất nước. Ví dụ, Thần Tản Viên giúp Vua Hùng chống ngoại xâm. Vị Thần sông Tô Lịch biến bùa của Cao Biền thành tro bụi. Cao Biền than: “Ở đây có vị thần rất linh, nếu ta ở đây tất sinh tai vạ” (Phan Ngọc, 2002).

Khi Phật giáo du nhập, *các phong tục tập quán dân gian và văn hóa Phật giáo có sự hỗn dung, vay mượn lẫn nhau*. Trong các chùa, dưới các cây cổ thụ đều đặt bát hương thờ, nhiều chùa còn thờ cả những tảng đá lớn hoặc những con vật bằng đá, như nghê đá,...

Đặc biệt, phong tục tập quán thờ phồn thực thời Lý - Trần cũng vẫn được duy trì và phát triển. Tục thờ phồn thực thể hiện qua việc thờ sinh thực khí và hành vi giao phối. Thờ sinh thực khí, đặc biệt là sinh thực khí nam là phổ biến trong tôn giáo truyền thống người Việt. Trong nhiều chùa từ thời Lý - Trần, như Chùa Dạm, Chùa Lý Triều Quốc Sư, Chùa Láng, Chùa Thầy,... đều có thờ cột đá - biểu tượng của sinh thực khí.

Ngoài ra, trong dân gian người Việt còn có tục thờ các hiện tượng tự nhiên ảnh hưởng tới nông nghiệp như nắng, mưa, sấm, chớp... Thời kỳ Lý - Trần, những tín ngưỡng trên chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo, không chỉ ở người dân mà cả chốn cung đình. Về phía triều đình, các thiền sư lập đàn tế để cầu quốc thái dân an, cầu mưa thuận gió hòa,... Trong nhân dân việc tôn thờ bốn Bà: Bà Mây, Bà Mưa, Bà Sấm, Bà Chớp là các vị thần bảo hộ cho nền nông nghiệp vốn được thờ ở các đền, miếu. Dưới ảnh hưởng của Phật giáo, cả bốn bà đều trở thành Phật (Phật hóa) và nơi thờ các bà (đền, miếu) trở thành hệ thống tứ pháp (chùa chiền). Bà Mây chuyển thành Pháp Vân thờ ở Chùa Dâu, Bà Mưa chuyển thành Pháp Vũ thờ ở chùa Bà Đậu, Bà Sấm chuyển thành Pháp Lôi thờ ở chùa Bà Tướng, Bà Chớp thành Pháp Điện thờ ở chùa Bà Dàn. Vua chúa, quan lại, dân chúng đều phải cầu đến các bà để có mưa nắng thuận hòa, mùa màng tốt tươi.

Tuy nhiên, Phật giáo không chỉ *dung hòa* với các phong tục tập quán bản địa nêu trên, ngược lại, sự phát triển hưng thịnh của Phật giáo cũng đã tác động đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội của người Việt như hệ thống vật thờ cúng; tục thờ cúng thành hoàng, tổ tiên; lễ hội đình, chùa; tục ăn chay, tục đi lễ chùa vào các ngày Rằm, mùng Một, v.v..

Trước hết, sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo làm “biến dạng” hệ thống vật thờ cúng của người Việt một cách sâu sắc.

Dưới thời Lý - Trần, xuất hiện phong tục thờ các dị vật như cau nhiều thân, rùa nhiều đầu, ngựa nhiều móng, hổ, voi, sen trắng, hươu trắng, hươu đen,... Tuy nhiên, những vật này không được cho là sự bất bình thường về mặt sinh học mà được quan niệm như là những “điềm” báo sự tốt đẹp. Nguyên nhân là do ảnh hưởng từ trong Phật giáo. Đức Phật khi ra đời gắn liền với những điềm báo như voi trắng, hoa sen, vàng hào quang,... Hơn nữa, dưới thời Lý - Trần, phần lớn các con vật được coi là lạ và linh thiêng trong phong tục tập quán của người Việt thì đều mang màu trắng được đặt ở vị thế cao quý, được thờ phụng ở mọi nơi như đình, đền, chùa,... Ví dụ, hình tượng voi trắng có nguồn gốc từ chuyện mẹ đức Thích Ca thấy voi trắng chui vào mình mà hoài thai Phật. Con voi trắng linh thiêng có thể thay cho con bò thần (trắng) Nadin, vật cưỡi của thần Shiva,...

Bên cạnh đó, những phong tục tập, quán của người Việt như thờ cúng tổ tiên và thờ Thành Hoàng làng cũng chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo. Tục thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng phổ biến nhất của người Việt Nam. Nó bắt nguồn từ niềm tin rằng, linh hồn người chết vẫn tồn tại trong thế giới chúng ta và ảnh hưởng tới cuộc sống của những người đang sống, đặc biệt là con cháu trong gia đình. Dưới ảnh hưởng của Phật giáo, người chết được nhà chùa làm lễ cầu siêu và sau đó được “gửi” vào chùa để đức Phật che chở. Tuy nhiên, dù linh hồn người chết được gửi ở chùa nhưng quan niệm phù trợ, che trở cho con cháu vẫn giữ nguyên trong dân gian. Bằng chứng rõ nét nhất là bàn thờ tổ tiên vẫn duy trì ở các gia đình; vào ngày giỗ, anh em, thân tộc vẫn quy tụ về nhà trưởng tộc để tưởng nhớ người đã mất.

Sự “giao duyên” giữa Phật giáo và tôn giáo dân gian thời Lý - Trần còn thể hiện qua các lễ hội. Trong hội làng, hội chùa có phong tục tập quán thả chim, là một nghi lễ “phóng sinh” thể hiện tinh thần từ bi hỷ xả của nhà Phật. Ngược lại, vào ngày mùng 8 tháng Tư (ngày Phật đản) hằng năm, tại các chùa đều tổ chức lễ tắm Phật - vốn cũng là một lễ thức cầu nước truyền thống của dân tộc được Phật giáo hóa. Sau lễ tắm Phật là lễ Phóng sinh. Ở các chùa, các sư đứng trên đài cao trước chùa, cầm một con chim rồi thả cho bay đi. Các Phật tử cũng theo đó reo hò rồi thả chim bay theo.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của Phật giáo đối với phong tục, tập quán của người Việt thể hiện sinh động nhất qua tập tục phong thần và thần linh nấp bóng Phật giáo. Việc thờ cúng Phật không chỉ ở riêng trong chùa mà còn ở đình và ngược lại, đình không chỉ là nơi thờ thần mà còn thờ cả Phật. Mặc dù, khi thâm nhập thực tế cuộc sống, Phật giáo có những biến đổi, chấp nhận các vị thần linh dân gian, nhưng ảnh hưởng các giáo lý trong quần chúng nhân dân vẫn rất sâu rộng. Hơn thế, được sự nâng đỡ của triều đình, Phật giáo đôi khi có sự lấn át, cạnh tranh với các tín ngưỡng dân gian truyền thống. Triều đình nhà Lý - Trần thường xuyên cấp sắc phong cho các thần linh, thực hiện sự hợp nhất sức mạnh Thần - Người nhằm bảo vệ ngai vàng của các đấng quân vương. Các thần linh thời Lý - Trần có khi được thờ trong đền miếu, cũng có khi được thờ cả trong chùa theo kiểu “Tiền Phật hậu thần” hay “Tiền thần hậu Phật”. Nguyên nhân của tình hình trên là do, trong nhiều thế kỷ trước đó cũng như dưới triều đại Lý - Trần, các tư tưởng Khổng giáo, Đạo giáo, Phật giáo tồn tại bên cạnh nhau, ảnh hưởng lẫn nhau theo kiểu “Tam giáo đồng nguyên”. Ngoài ra, văn hóa Phật giáo còn ảnh hưởng đến một số tập quán khác của người Việt như tục ăn chay, tục đi lễ chùa vào các ngày Rằm, mồng Một, v.v..

Tục ăn chay phổ biến ở một bộ phận người Việt, đó là các nhà tu hành, Phật tử, những tín đồ Phật giáo. Ăn chay xuất phát từ quan niệm từ bi của Phật giáo, đó là sự yêu thương muôn loài. Theo Phật giáo, khi trở thành Phật tử, phải thọ giới và trì giới, trong đó thọ giới quan trọng nhất là không được sát sinh loài vật. Theo đó, người xuất gia (các nhà sư) ăn *chay trường*, còn Phật tử tại gia chỉ ăn *chay kỳ*.

Hình thức ăn chay phổ biến cho các đối tượng ăn chay kỳ là mỗi tháng hai ngày vào mồng Một và ngày Rằm. Tuy nhiên, một số người ăn chay bốn ngày trong tháng (1, 14, 15 và 30, nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 29); số khác lại ăn chay sáu ngày trong tháng (8, 14, 15, 23, 29 và 30, nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 28, 29); có người lại ăn chay mỗi tháng mười ngày (1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28 và 30 và mùng 1, nếu tháng thiếu thì ăn vào ngày 27, 28, 29); số ít người khác ăn chay theo tháng (tháng Bảy âm lịch, hoặc tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười); thậm chí có trường hợp ăn chay trường giống như những người xuất gia.

Tục cúng Rằm, mồng Một là tập tục cúng Sóc, Vọng, theo quan niệm truyền thống, vào thời điểm đó Mặt Trời và Mặt Trăng thông suốt nhau, vì thế mà thần thánh, tổ tiên có thể liên lạc, thông thương với con người

đề lắng nghe những lời cầu nguyện, ước muốn của cõi giới khác. Đối với Phật giáo, đây cũng là ngày trong sạch để các vị tăng, ni kiểm điểm hành vi của mình, còn gọi là ngày Bồ Tát và ngày sám hối. Các tín đồ Phật giáo cũng về chùa để tham dự lễ sám hối, cầu nguyện, vứt bỏ điều ác, làm điều lành và sửa đổi tâm tính. Quan niệm ngày Sóc, Vọng là những ngày trường tịnh, sám hối, ăn chay, xuất phát từ ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên, ở nhiều gia đình vào những ngày này cũng mua hương, hoa, quả để dâng cúng tổ tiên và kiểm điểm lại việc tu tâm, dưỡng tính của từng cá nhân.

Bên cạnh tập tục đi chùa sám hối vào ngày Rằm, mùng Một, người Việt còn đi chùa lễ Phật vào những ngày Rằm tháng Giêng, Rằm tháng Tư (Phật đản) và rằm tháng Bảy (Vu Lan). Đây là một tập tục, một nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống người Việt.

Như vậy, Phật giáo là tôn giáo thịnh đạt nhất trong xã hội thời Lý - Trần, được coi như một tôn giáo chủ lưu. Hầu hết các vua thời Lý - Trần (Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông) đều sùng Phật, xây dựng chùa tháp, tô tượng đúc chuông, dịch kinh Phật, soạn sách Phật,... Các triều đại thời Lý - Trần tôn chuộng Phật giáo, trong bối cảnh của sự khoan dung, hòa hợp tôn giáo “Tam giáo đồng nguyên”, giữa giáo lý và thực tiễn đời sống để hình thành lên một lối sống nhân sinh, nhân bản cao đẹp.

Từ những ảnh hưởng đến phong tục tập quán, văn hóa Phật giáo đã góp phần không nhỏ hình thành nên lối sống “từ bi, hỷ xả”, nhập thế tích cực của người dân Đại Việt thời Lý - Trần.

1.2. Ảnh hưởng đến lối sống

Văn hóa Phật giáo mang lại cho người dân Đại Việt thời Lý - Trần một lối sống dung dị, lấy triết lý nhân sinh từ bi của Phật giáo và tư tưởng nhân ái cao cả của dân tộc làm định hướng cho hoạt động thực tiễn của mình. Lối sống ấy được thể hiện trong phương thức ứng xử, tư tưởng ý thức hệ của một dân tộc trong một giai đoạn lịch sử dựng nước và giữ nước khốc liệt. Trong bối cảnh cả dân tộc Đại Việt thời Lý - Trần đang tập trung mọi lực lượng vật chất và tinh thần cho cuộc chiến chống Nguyên - Mông, những tư tưởng “Đại trí”, “Đại bi” của Phật giáo chính là ngọn suối nguồn để tập hợp và đoàn kết toàn dân làm lên những thắng lợi vẻ vang và rất tự hào trong lịch sử dân tộc (ba lần chiến thắng quân Nguyên - Mông).

Khi nhận định về vai trò của hai phạm trù “Đạt trí” và “Đại bi”, có tác giả đã khẳng định rằng đó là hai trụ cột lớn của ý thức hệ Phật giáo (Suzuki, 1971). Nhận định này cần được bàn thêm bởi lẽ Phật giáo có cả một quá trình phát triển lâu dài trên hai nghìn năm với hai tông phái lớn là Bắc tông và Nam tông. Nhiều công trình nghiên cứu về sự khác nhau của hai tông phái này đã chỉ ra tinh thần Đại bi là nét riêng của Bắc tông chứ không phải là chung cho cả Nam tông.

Không ai có thể phủ nhận triết lý nhân sinh từ bi là tư tưởng cốt lõi của tông Thiền (thuộc Bắc tông). Chính tông phái này đã rất phát triển dưới thời Lý-Trần, đặc biệt là trong tầng lớp trên của xã hội.

Ở tầng sâu thẳm của triết lý, nhân sinh quan từ bi của Thiền tông là một nhân quan phóng tầm nhìn nhất trí bình đẳng chúng sinh nơi Phật tính. Nói cách khác, triết lý nhân sinh ấy khởi đầu bằng sự chứng giải cái nguyên lý nguyên sơ “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính” (tất cả chúng sinh đều có Phật tính). Do vậy, giác ngộ cái nguyên lý này chính là sự phát khởi của tinh thần dung nhiếp, tương tức, tương nhập,... của vạn hữu. Tinh thần triết lý ấy được thể hiện đặc biệt rõ nét trong kinh Hoa Nghiêm.

Triết lý về Phật tính bình đẳng nơi chúng sinh là một triết lý được nhiều Thiền sư ở giai đoạn thời Lý - Trần hết sức tâm đắc. Từ triết lý này đã hình thành lối sống từ bi, nhân bản sâu sắc, có giá trị tích cực đối với cuộc sống nhân dân. Đó là cách sống “vô ngã vị tha” (đối lập với tư tưởng “vị kỷ, phi nhân”). Đó là cách cư xử yêu thương, tình nhân ái bao trùm mọi hiện hữu; là tinh thần bình đẳng bác ái, là đức hiếu sinh; là tinh thần cứu khổ cứu nạn,... Có thể nói, đó là sợi dây tinh thần góp phần cổ kết cuộc sống nhân dân theo hướng hưng lợi, trừ hại, vì cuộc sống an lạc của con người.

Một số công trình nghiên cứu về giá trị tinh thần truyền thống trong lối sống của người Việt Nam đã chỉ ra: lòng nhân ái, đức thương người là một trong những giá trị tinh thần truyền thống căn bản của con người Việt Nam, nó góp phần tạo nên sức mạnh dân tộc trường kỳ trong lịch sử. Ở đây có thể thấy giữa tinh thần nhân ái, đức tính thương người của người Việt và tư tưởng nhân sinh từ bi của Thiền tông không những không phải là sự đối lập mà trái lại, tư tưởng từ bi và tư tưởng nhân ái Việt luôn cộng hưởng tích cực.

Như vậy, trong sự cộng sinh, cộng hưởng giữa lối sống từ bi Thiền tông với đức thương người truyền thống của tổ tiên chúng ta có gì khác biệt? Có tác giả cho rằng: “Cần chú ý điều này, đức thương người truyền

thống của tổ tiên chúng ta thì chỉ có đoàn kết đấu tranh trực diện nhằm hưng lợi, trừ hại, do lợi ích thiết thực cho dân, cho nước, còn từ bi Phật giáo sau Đức Phật thì kéo lệch về phía tu hành, mong sự cứu rỗi ở một đời tương tượng” (Trần Văn Giàu, 1993).

Nhận định trên không phải là không có lý nếu như xem xét Phật giáo từ góc độ Tịnh Độ tông. Song, nếu xét ở góc độ lối sống từ bi Thiền tông thì từ bi Phật giáo không phải “kéo lệch về phía tu hành, mong sự cứu rỗi ở một thời tương tượng”. *Lối sống, cách sống từ bi của Thiền tông trái lại, nhấn mạnh từ bi ở ngay chính cuộc đời nhân sinh tại thế, là thực hiện lẽ sống từ bi ngay ở thế gian.* Tinh thần ấy được đặc biệt nhấn mạnh từ cuộc cách mạng Thiền của Lục tổ Huệ Năng. Mà tinh thần này đặc biệt sống động ở Việt Nam qua sự truyền thừa của dòng Thiền Vô Ngôn Thông dưới thời kỳ Lý - Trần.

Có thể nói tới sự khác nhau giữa lối sống, cách sống từ bi Thiền tông và nhân ái, thương người của truyền thống tổ tiên chúng ta ở mấy điểm sau đây:

Thứ nhất, lối sống nhân ái, đức thương người truyền thống của tổ tiên chúng ta mang tính giới hạn ở cộng đồng quốc gia - dân tộc. Đó là tình thương nảy nở trên cơ sở thực tiễn của đoàn kết chống kẻ thù xâm lược, thể hiện qua câu: “Nhiều điều phù lấy giá gương/ Người trong một nước thì thương nhau cùng”. Trong khi đó lối sống từ bi Thiền tông lại chủ trương một lòng nhân ái hòa cùng muôn vật. Đó là tình thương không giới hạn tông tộc, đẳng cấp, giai cấp, dân tộc,... mà rộng hơn nữa là tình yêu đối với chúng sinh hữu tình và vô tình.

Thứ hai, lối sống nhân ái, đức thương người truyền thống của tổ tiên chúng ta đặt trên nền tảng của thực tiễn hiện thực cổ kết cộng đồng dân tộc nhằm thực hiện sự nghiệp chống kẻ thù xâm lược, cải tạo thiên nhiên, tạo cuộc sống an lành, hòa bình. Trong khi đó, lối sống từ bi của Thiền tông lại đặt trên nền tảng của sự chứng giải về thực tướng các pháp hay bản thể chân như coi như Phật tính hiện hữu nơi chúng sinh.

Thứ ba, lối sống, cách sống nhân ái, thương người của truyền thống tổ tiên chúng ta mang nặng tình cảm nhân ái. Trong khi đó, lối sống từ bi của Thiền tông đạt tới trình độ triết học, có tính hệ thống, có tính chủ thuyết.

Chính sự khác nhau ở điểm thứ ba này đã nói lên vai trò quan trọng của lối sống nhân sinh từ bi Thiền tông với lối sống, cách sống nhân ái Việt Nam. Ở đây không còn chỉ là hiện tượng cộng hưởng mà đã đạt tới

mức độ nâng cao tầm triết học của lối sống nhân ái Việt Nam nhờ có sự hòa quyện với lối sống từ bi của Thiền tông.

Trong tương quan lịch sử tư tưởng với Nho giáo, vai trò tích cực của chủ thuyết từ bi Thiền tông đã được bộc lộ rõ trong việc hình thành lối sống trọng tình thương người, nặng nhân nghĩa của người Việt theo hướng tích cực.

Lối sống trong quan niệm của Khổng giáo có đề cao cách hành xử nhân bản qua phạm trù “Nhân - Nhân” với nội dung cốt lõi là tình yêu thương con người. Tuy nhiên phạm trù “Nhân - Nhân” của Khổng giáo mang nội dung giới hạn của tông tộc, đẳng cấp.

Ở Việt Nam, nhất là trong giai đoạn đầu của thời kỳ củng cố một nền quốc gia độc lập thống nhất, một nhu cầu đoàn kết dân tộc, bất kể thuộc đẳng cấp nào, dòng họ nào vì sự nghiệp chung là một nhu cầu cấp bách và hiện thực của lịch sử nước nhà.

Trong điều kiện lịch sử đó lối sống nhân ái, đức thương người của con người Việt hướng theo phương châm sống từ bi của Thiền tông đã có một tác dụng tích cực. Nó là sợi dây nhân ái liên hệ cộng đồng tạo ra sức mạnh cổ kết dân tộc, để ba lần đánh thắng quân Nguyên - Mông.

Trong thời kỳ Lý - Trần, Thiền tông đặc biệt phát triển phổ biến và sâu sắc trong tầng lớp trên của xã hội. Sự thấm sâu của tinh thần từ bi được thể hiện trong lối sống, cách hành xử thường ngày của mọi tầng lớp nhân dân đã giữ một vai trò tích cực trong lịch sử. Tầng lớp này, trong nhiều trường hợp đã thấu triệt tinh thần bác ái, thương dân, đức hiếu sinh,... của Phật giáo, biết gác lại những lợi ích vị kỷ của một cá nhân, một dòng họ,... mà bước vào sự hòa đồng của dân tộc, vì sự nghiệp chung của dân tộc.

Từ sự phân tích trên, có thể rút ra một vài điểm của sự ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đến lối sống của người Việt thời Lý - Trần như sau:

Thứ nhất, đề cao lối sống nhập thế tích cực. Không có sự giác ngộ tối thượng (rốt ráo) nơi những ý định xa rời cuộc sống thế tục. Trái lại, sự giác ngộ cao nhất (tối thượng thừa) chính là sự giác ngộ nơi nghiệp cảnh thế gian. Xa lánh cuộc sống đầy rẫy những phân biệt và tranh đấu để cầu tới một cuộc sống ở bờ bên kia là tư tưởng yếm thế, thoát tục hoàn toàn xa lạ với triết lý nhân bản nhân sinh từ bi của Thiền tông.

Thứ hai, lối sống, cách sống đầy nhân bản từ bi, hỷ xả của Thiền tông chính là ở chỗ xây dựng một cuộc sống nhân quần trong đó lẽ sống từ bi, sự cảm thông tình yêu thương con người, yêu thương vạn vật là sợi dây

thiên liêng xâu chuỗi những phân biệt và tranh đấu. Từ bi đó là trái tim của cuộc sống, thấu triệt nguyên lý ấy trong cuộc sống thì cuộc sống ấy chính là Niết Bàn. Chính điểm này đã nói lên lý tưởng cao cả về một cuộc sống an lạc của chúng sinh. Cuộc sống ấy không phải ở thế giới bên kia mà là cuộc sống của bên bờ bên này (nhưng đã siêu thoát). Phải chăng đó cũng chính là ước vọng chân chính của con người: Con người của ngày hôm qua và cũng là của con người ngày hôm nay.

Lối sống nhân bản này của Thiên tông cũng nói lên một chân lý là trong cuộc sống nhân quần, một khi con người lãng quên cuộc sống nhân ái từ bi thì cuộc sống ấy là cuộc sống của địa ngục, cuộc sống của khổ ải (hệ lụy). Cuộc sống đẹp chính là cuộc sống hiện tại của con người mà trong đó lẽ sống từ bi của tất thảy chúng sinh đã giác ngộ được Phật tính nơi bản thân mình.

2. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong nền văn hóa Việt Nam hiện nay

Vấn đề bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần luôn cần được xem xét trong bối cảnh xã hội đương đại. Cần nhìn nhận khách quan rằng, trong thời kỳ hội nhập, điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, luật pháp ở nước ta đã có rất nhiều thuận lợi cho việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa tôn giáo nói chung, văn hóa Phật giáo, văn hóa Phật giáo Lý - Trần nói riêng.

Giá trị, giá trị văn hóa “là một hình thái của ý thức, của đời sống tinh thần, tuy nhiên nó phản ánh và kết tinh những giá trị của cả đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần của con người” (Ngô Đức Thịnh, Chủ biên, 2010). Giá trị văn hóa do con người trong mỗi xã hội sáng tạo ra trong quá trình lịch sử nhưng một khi hệ giá trị văn hóa đã hình thành thì nó lại giữ vai trò định hướng cho các mục tiêu, phương thức và hành động của con người trong các xã hội ấy. Nó chính là một thứ vốn xã hội mà trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chúng ta có thể khai thác nó như một nguồn lực.

Chính vì vậy, các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta từ các thập niên 70, 80 của thế kỷ XX cho đến nay đã nhất quán và kiên trì thực thi đường lối phát triển văn hóa đó. Trong “thập niên quốc tế phát triển văn hóa” do UNESCO (1988 - 1997) phát động đã đưa khuyến nghị “bảo tồn, làm giàu và phát huy” các giá trị văn hóa truyền thống. Các nguyên tắc trên càng tỏ ra bức thiết trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, đặc biệt toàn cầu hóa văn hóa.

Bảo tồn được hiểu “là các nỗ lực nhằm gìn giữ các giá trị, các bản sắc văn hóa tốt đẹp vốn có (truyền thống) của mỗi dân tộc, quốc gia. Gần với khái niệm này, người ta còn hay dùng các cụm từ khác nhau, như giữ gìn và phát huy, kế thừa và phát huy...” (Ngô Đức Thịnh, Chủ biên, 2010). Đó là những nỗ lực nhằm lưu giữ lại những gì được coi là giá trị và bản sắc văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, cũng phải hiểu rằng *trong việc làm, hành động nhằm bảo tồn, giữ gìn hay kế thừa ấy, nó còn hàm nghĩa sự lựa chọn những gì là giá trị, là bản sắc độc đáo của văn hóa dân tộc, đặc biệt những giá trị, bản sắc ấy đã và còn tiếp tục tạo nên nội lực, động lực cho sự phát triển văn hóa, xã hội hiện tại và tương lai của đất nước*. Bởi vậy, nguyên tắc quan trọng của bảo tồn, giữ gìn hay kế thừa phải là nguyên tắc phát triển, cho phát triển và vì phát triển.

Phát huy được “hiểu với ý nghĩa là những hành động nhằm đưa văn hóa vào trong thực tiễn xã hội, coi đó như nguồn nội lực, tiềm năng góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội, mang lại lợi ích vật chất và tinh thần cho con người, thể hiện tính mục tiêu của văn hóa đối với sự phát triển xã hội. Phát huy còn bao hàm ý nghĩa, đó chính môi trường tốt nhất để bảo tồn và làm giàu chính bản thân văn hóa. Xét cho cùng văn hóa không thể được bảo tồn, làm giàu nếu như nó không được phát huy trong đời sống xã hội. Chính trong môi trường xã hội sống động, văn hóa sẽ được nuôi dưỡng, bảo tồn, được sinh sôi, nảy nở như một cơ thể sống” (Ngô Đức Thịnh, Chủ biên, 2010). Hiểu theo ý nghĩa đó, trong bối cảnh hiện nay, việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Phật giáo Lý - Trần có một ý nghĩa hết sức thiết thực đối với quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam.

Văn hóa Phật giáo là một thành tố văn hóa có lịch sử lâu dài và giá trị cao, có ý nghĩa trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân Việt Nam. Đặc biệt, văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần, đánh dấu một mốc son vàng của Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, việc bảo tồn và lưu giữ những giá trị văn hóa độc đáo, riêng biệt ấy và phát triển nó như thế nào trong điều kiện hiện nay là một vấn đề cấp thiết.

Qua những nghiên cứu, khảo cứu về văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần và từ thực trạng của các giá trị văn hóa Phật giáo thời đại đó được bảo lưu, tồn tại cho đến nay, chúng tôi xin đề xuất một vài phương án cho việc bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa này nhằm hướng tới sự phát triển bền vững. Những hướng bảo tồn này mới chỉ là đề xuất bước đầu. Bởi việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Phật giáo nói chung,

văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần nói riêng thực sự cần có sự nghiên cứu sâu hơn, rộng lớn hơn, cũng như cần có đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý văn hóa.

Thứ nhất, nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, Đảng và Nhà nước cần phải bổ sung, hoàn thiện hơn nữa những văn bản, pháp luật, thông tư, chỉ thị... tạo cơ sở pháp lý và nâng cao vai trò của cộng đồng dân cư trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tôn giáo nói chung, văn hóa Phật giáo nói riêng.

Thứ ba, sưu tầm và lưu trữ, tu sửa và tôn tạo các di tích lịch sử, các tư liệu về văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo Lý - Trần nói riêng.

Thứ tư, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần được đặt trong mối quan hệ với phát triển kinh tế, văn hóa bền vững.

Văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần nói riêng chứa đựng những giá trị như giá trị nhân bản, giá trị lịch sử, xã hội, v.v.. Có thể nói, chính những giá trị này đã góp phần làm cho văn hóa Phật giáo Lý - Trần có sức sống mạnh mẽ trong đời sống tinh thần của người dân Đại Việt thời bấy giờ và đồng thời được lưu giữ và bảo tồn, có ảnh hưởng sâu đậm cho đến ngày nay.

Tuy nhiên, trước những thách thức của thời đại mới, khi đất nước đang mở cửa, hội nhập và phát triển thì văn hóa Phật giáo truyền thống, văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần đang có nguy cơ mất dần vị trí của mình trước sự “xâm lăng” của các luồng văn hóa ngoại lai. Việc bảo tồn những giá trị văn hóa ấy là một việc làm cần thiết. Bảo tồn những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của văn hóa Phật giáo Lý - Trần trước sự chuyển dịch và biến hóa phong phú của đời sống tín ngưỡng hiện nay là một nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân. Có thể bảo tồn một cách thụ động, nhưng quan trọng hơn là cần bảo tồn một cách chủ động, nhằm phát huy và hội nhập những yếu tố đặc sắc của văn hóa Phật giáo Lý - Trần trong đời sống đương đại: từ việc nghiên cứu, truyền bá ý nghĩa của văn hóa đó đến cộng đồng cho đến việc phục hồi các nghi lễ Phật giáo, các giá trị văn hóa vật thể: chùa, tháp, tượng Phật thời Lý - Trần với các hoạt động du lịch... Điều này gắn liền với công tác quản lý và tổ chức thiết chế văn hóa ở tầm vĩ mô, đồng thời sẽ phát huy hết hiệu quả của nó. Có như vậy, văn hóa Phật giáo Lý - Trần mới không bị mai một và có thể tồn tại như

một “thực thể” văn hóa trong đời sống văn hóa tinh thần của con người hiện đại.

Tóm lại, những ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đến phong tục, tập quán và lối sống thời Lý - Trần là hết sức sâu sắc. Đó là sự ảnh hưởng hai chiều, vừa mang tính dung hợp nhưng lại có sự chắt lọc tinh tế và hết sức mềm dẻo của văn hóa bản địa Việt Nam. Trong bối cảnh ngày nay, những giá trị của văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo Lý - Trần nói riêng vẫn đang tồn tại, và có phần bị mai một, mặc dù chúng ta đã và đang có nhiều biện pháp để bảo tồn, khai thác và phát huy. Bối cảnh ngày nay, toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên lĩnh vực văn hóa, đòi hỏi mỗi chúng ta phải có ý thức và lòng tự hào dân tộc, tinh thần yêu nước biết đề cao, bảo lưu và gìn giữ, những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam để phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế, xã hội vì sự tiến bộ, hòa bình, văn minh nhân loại, tất cả vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (1998), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Bộ Đại học (1996), *Trích những tác phẩm kinh điển Mác - Lênin về vấn đề tôn giáo*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Thích Minh Châu (dịch, 1996), *Kinh pháp cú*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Minh Chi (2003), *Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Minh Chi (2004), “Vài suy nghĩ về sự hội nhập của Phật giáo vào nền văn hóa Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4: 58 - 61.
7. Ngô Văn Doanh (1990), “Hình tượng “Quan Âm Nam Hải” và cột đá chùa Dạm (Hà Bắc)”, *Khảo cổ học*, số 1, 2.
8. Nguyễn Hồng Dương (2004), *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hoá và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. N. Dutt (1970), *Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa*, (Thích Minh Châu dịch), Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.
10. Trần Văn Giàu (1993), *Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
11. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2006), *Kinh Diệu pháp Hoa liên*, (Thích Trí Tịnh dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
12. Đỗ Quang Hưng (2007), “Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá”, *Nguyệt san Giác Ngộ*, số 130: 35 - 44.
13. Trương Sỹ Hùng (2007), *Tôn giáo và văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Kỷ yếu Hội thảo (2008), *Đức Vua - Phật Hoàng Trần Nhân Tông cuộc đời và sự nghiệp*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
15. Kỷ yếu Hội thảo (2010), *Phật giáo thời Lý với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Phân Viện Nghiên cứu Phật học, Giáo Hội Phật giáo Việt Nam.
16. Lương Ninh (2000), *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
18. Ngô Đức Thịnh (chủ biên, 2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Đặng Nghiêm Vạn (2005), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Suzuki. D.T. (Thiên Trúc dịch, 1971), *Cốt tủy của đạo Phật*, Nxb. An Tiêm, Tp. Hồ Chí Minh.
21. Zanten (2005), Về chương trình bảo vệ nền văn hóa sống: sử dụng sức mạnh sáng tạo, *Thông báo khoa học Viện Văn hóa Thông tin*, Hà Nội, số 3 (12), Nguyễn Thu Hường dịch.

Abstract

INFLUENCE OF BUDDHIST CULTURE TO CUSTOM, LIFESTYLE OF VIETNAMESE THROUGH LÝ AND TRẦN PERIODS CONSERVATION, PROMOTING THE BUDDHIST CULTURAL VALUES AT THE CONTEMPORARY PERIOD

Buddhist culture in Lý-Trần periods had great effects on Vietnamese culture in the domain like ideology, socio-politics, custom, lifestyle, literature, architecture, art and sculpture. This article indicates the influence of the Buddhist culture towards custom, lifestyle of Vietnamese in Lý-Trần dynasties (from 11th to 14th centuries).

Keywords: Buddhism, culture, custom, value, lifestyle, Lý-Trần period.